

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG XUÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 03/11/2021
V/v tranh chấp: L hôn và chia tài
sản chung khi L hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỒNG XUÂN, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Trung

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Pô Pin

2. Ông Hồ Ngọc Ánh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Phan Quỳnh Như – Kiểm sát viên.

Vào hồi 08 giờ 00 phút ngày 03 tháng 11 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 52/2020/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp L hôn và chia tài sản chung khi L hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Cao C – Sinh năm: 1965

Địa chỉ: Thôn K, xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Có mặt tại phiên tòa.

- Bị đơn: Bà Bùi Thị M – Sinh năm: 1963

Địa chỉ: Thôn K, xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Nguyễn Thị Bích L – SN: 1985

Địa chỉ: Thôn C 1, xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Nguyễn Cao Y - SN: 1988

Địa chỉ: Kp. C, thị trấn H, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

+ Nguyễn Thị Bích O – SN: 1991

Địa chỉ: Thôn G, xã I, thị xã P, tỉnh Gia Lai. Chị O vắng mặt ủy quyền lại cho ông C theo giấy ủy quyền lập ngày 31/5/2020.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, tại bản tự khai và lời trình bày của nguyên đơn Nguyễn Cao C tại phiên tòa như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Bùi Thị M tự nguyện tìm hiểu khoảng 01 năm thì sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1982, không có đăng ký kết hôn. Cả hai chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian đầu, sau đó xảy ra mâu thuẫn, đến năm 2010 thì cả hai không sống chung với nhau nữa, nay ông C không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân với bà M, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông C nộp đơn yêu cầu xin L hôn với bà M để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông C và bà M có 04 con chung là Nguyễn Thị Bích L – SN: 1985, Nguyễn Cao Y - SN: 1988, Nguyễn Thị Bích O – SN: 1991 và Nguyễn Thành N (Đã chết). Các con hiện nay đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời Y hôn nhân ông C và bà M tạo lập được một số tài sản sau:

+ Thửa đất số 395, tờ bản đồ 27, diện tích 426,1m², mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn + đất vườn liền kề.

+ Thửa đất số 115, tờ bản đồ 28, diện tích 825,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 72, tờ bản đồ 28, diện tích 1336,1m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 244, tờ bản đồ 29, diện tích 2.591,2m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác.

+ Thửa đất số 34, tờ bản đồ 28, diện tích 1.807m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 311, tờ bản đồ 25, diện tích 761,8m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước.

+ Thửa đất số 65, tờ bản đồ 34, diện tích 2.969,3m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 452, tờ bản đồ 27, diện tích 936,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước.

+ Đất trồng lúa nước (phần diện tích còn lại sau khi đã được Nhà nước thu hồi) khoảng 400m².

Các thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn K, xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. Các thửa đất số 34, 311, 452 được Nhà nước cấp đất theo Nghị định

64, còn lại là cấp cho tôi và bà M. Tại phiên tòa hôm nay, tôi có nguyện vọng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với phần chia tài sản chung.

* Tại bản tự khai của bị đơn bà Bùi Thị M có tại hồ sơ như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Cao C tự nguyện tìm hiểu rồi sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1982 không có đăng ký kết hôn. Sống chung với nhau không có hạnh phúc, nhưng vì nghĩ cho các con nên bà đã cố gắng tiếp tục cuộc sống hôn nhân. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nay ông C nộp đơn xin L hôn thì bà M cũng đồng ý.

- Về con chung: Ông C và bà M có 04 con chung là - Nguyễn Thị Bích L – SN: 1985, Nguyễn Cao Y - SN: 1988, Nguyễn Thị Bích O – SN: 1991 và Nguyễn Thành N (Đã chết). Các con hiện nay đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Trong thời Y hôn nhân ông C và bà M tạo lập được một số tài sản sau:

+ Thửa đất số 395, tờ bản đồ 27, diện tích 426,1m², mục đích sử dụng: Đất ở nông thôn + đất vườn liền kề.

+ Thửa đất số 115, tờ bản đồ 28, diện tích 825,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 72, tờ bản đồ 28, diện tích 1336,1m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 244, tờ bản đồ 29, diện tích 2.591,2m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác.

+ Thửa đất số 34, tờ bản đồ 28, diện tích 1.807m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 311, tờ bản đồ 25, diện tích 761,8m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước.

+ Thửa đất số 65, tờ bản đồ 34, diện tích 2.969,3m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm.

+ Thửa đất số 452, tờ bản đồ 27, diện tích 936,7m², mục đích sử dụng: Đất trồng lúa nước.

+ Đất trồng lúa nước (phần diện tích còn lại sau khi đã được Nhà nước thu hồi) khoảng 400m².

Các thửa đất trên đều tọa lạc tại thôn K, xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

* Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Bích L có tại hồ sơ như sau: Hiện tại chị đang giữ 05 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các thửa đất gồm: Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 519565 cấp ngày 23/9/2013; Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 519563 cấp ngày 23/9/2013; Thửa đất số 244, tờ bản đồ số 29, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 519566 cấp ngày 23/9/2013; Thửa đất số 452, tờ bản đồ số 27, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 519561 cấp ngày 23/9/2013; Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 28, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BO 519564 cấp ngày 23/9/2013. Ngoài ra gia đình chị còn một số thửa đất mà chị không biết cụ thể. Đề nghị Tòa án xác minh nguồn gốc đất theo Nghị định 64 để chia đều cho các thành viên trong gia đình.

* Tại bản tự khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Cao Y có tại hồ sơ như sau: Đối với các thửa đất được cấp theo Nghị định 64 thì chia đều cho các thành viên trong gia đình. Riêng thửa đất số 244, tờ bản đồ 29, diện tích 2.591,2m², mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm khác hiện nay đang trồng keo, là công sức đóng góp của cả gia đình, kể cả người M đã mất nên anh có nguyện vọng giao lại cho người nào có trách nhiệm hương khói cho người M đã mất.

* Tại phiên tòa kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì;

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu xin L hôn của ông Nguyễn Cao C;

- Về con chung: Các con của ông C và bà M đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự nên không xem xét;

- Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa, nguyên đơn rút yêu cầu chia tài sản chung trong thời Y hôn nhân nên đề nghị HĐXX ghi nhận.

- Về án phí: Đề nghị HĐXX căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Ông Nguyễn Cao C phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Ông Nguyễn Cao C yêu cầu L hôn với bà Bùi Thị M, căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 BLTTDS tranh chấp L hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án cấp huyện. Bà M đăng ký hộ

khẩu thường trú tại xã Q 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Cao C và bà Bùi Thị M tự nguyện tìm hiểu rồi sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1982 không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình sống chung thời gian đầu hạnh phúc, sau đó cả hai thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, sau đó vào năm 2011 thì cả hai không sống chung với nhau nữa. Quá trình thụ lý, giải quyết, Tòa án đã xác minh ông Từ Văn Chính – Tư pháp xã Q 1 cung cấp: Ông C và bà M sống chung với nhau như vợ chồng từ trước năm 1986 đến nay không có đăng ký kết hôn, hiện nay ông C và bà M không còn sống chung. Căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/9/2000 của Quốc hội, quan hệ vợ chồng được xác lập trước 03/01/1987 và chưa đăng ký kết hôn, nếu có yêu cầu xin L hôn thì giải quyết L hôn theo thủ tục chung. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông C và bà M không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tại phiên hòa giải bà M đồng ý L hôn với ông C nên Hội đồng xét xử thống nhất cho ông C được L hôn với bà M.

[3]. Về con chung: Ông C và bà M có 04 con chung là Nguyễn Thị Bích L – SN: 1985, Nguyễn Cao Y – SN: 1988, Nguyễn Thị Bích O – SN: 1991 và Nguyễn Thành N (Đã chết). Các con hiện nay đã trưởng thành, đủ năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về tài sản chung, nợ chung: Tại phiên tòa, ông C đồng ý rút yêu cầu khởi kiện về việc chia tài sản chung khi L hôn nên HĐXX ghi nhận.

[5]. Về án phí: Ông Nguyễn Cao C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông C tiền tạm ứng án phí DS-ST đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Cao C.

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Cao C được L hôn với bà Bùi Thị M.

[2]. Về tài sản chung: Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông C về việc chia tài sản chung trong thời Y hôn nhân.

[3]. Về án phí:

- Ông Nguyễn Cao C phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) tiền án phí HNGĐ-ST nhưng được trừ vào số tiền ông C đã nộp tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng chẵn*) theo biên lai số AA/2015/0011330 ngày 05/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

- Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Cao C 5.962.500 đồng (*Năm triệu chín trăm sáu mươi hai ngàn năm trăm đồng*) tiền tạm ứng án phí DS-ST đã nộp theo biên lai số AA/2015/0011329 ngày 05/5/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên.

[4]. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Cao C được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Bùi Thị M, chị Nguyễn Thị Bích L, anh Nguyễn Cao Y, chị Nguyễn Thị Bích O được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được niêm yết công khai hoặc tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện ĐX;
- TAND tỉnh PY;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS huyện;
- UBND xã Q 1;
- Lưu HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Trung

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Pô Pin Hồ Ngọc Ánh

Trần Ngọc Trung